

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Mẫu số B01-CTCK)	3 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Mẫu số B02-CTCK)	7 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Mẫu số B03a-CTCK)	9 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mẫu số B04-CTCK)	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Mẫu số B09-CTCK)	13 - 25

BÁO CÁO TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán HVS Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người đại diện theo pháp luật của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tong Chin Hen	Chủ tịch
Ông Ngu Chie Kieng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/01/2016)
Ông Chung Siew Keong	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 22/01/2016)
Ông Nguyễn Nhật Minh Triều	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Bùi Minh Phương Hà	Trưởng ban (Bỏ nhiệm ngày 04/7/2016)
Ông Trần Duy Quang	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 04/7/2016)
Bà Lê Thị Xuân Thanh Huyền	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 04/7/2016)
Bà Đoàn Lê Duy Uyên	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 04/7/2016)
Bà Diệc Lê Bình	Thành viên

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Nhật Minh Triều	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 17/8/2016)
Ông Trần Duy Quang	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 17/8/2016)

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Duy Quang, Tổng giám đốc (thay thế cho Ông Nguyễn Nhật Minh Triều đảm nhiệm đến ngày 17/8/2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.



Trần Duy Quang

Tổng giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2017

Số: 159/BCKT2016-DFK

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán HVS Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo thu nhập toàn diện, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, từ trang 03 đến trang 25 kèm theo, được lập vào ngày 21 tháng 3 năm 2017.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như Báo cáo thu nhập toàn diện, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN LƯƠNG NHÂN

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0182-2013-042-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

Tp. HCM, ngày 21 tháng 3 năm 2017



LÊ ĐÌNH HUYỀN

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1756-2013-042-1

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.109.007.001	18.131.327.634
I.	Tài sản tài chính	110		16.086.007.001	18.004.690.133
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	13.158.359.376	13.995.308.352
1.1	Tiền	111.1		658.359.376	895.308.352
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2		12.500.000.000	13.100.000.000
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	112		-	-
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	7	2.000.000.000	2.000.000.000
4.	Các khoản cho vay	114	8	246.447.813	666.909.520
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7.	Các khoản phải thu	117		95.372.224	122.158.886
7.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	9	95.372.224	122.158.886
7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		95.372.224	122.158.886
8.	Trả trước cho người bán	118	10	583.237.720	1.213.772.531
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		2.589.868	6.540.844
10.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
11.	Các khoản phải thu khác	122		-	50.482.931
12.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	123		-	-
II.	Tài sản ngắn hạn khác	130		23.000.000	126.637.501
1.	Tạm ứng	131	11	3.000.000	96.764.824
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133		-	-
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		20.000.000	20.000.000
5.	Thuế GTGT được khấu trừ	135		-	9.872.677
6.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	-
7.	Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	138		-	-

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.213.848.500	4.087.805.473
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210			-
II.	Tài sản cố định	220		2.001.271.774	2.716.396.938
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.969.702.557	2.661.577.721
-	Nguyên giá	222		3.645.669.990	3.645.669.990
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(1.675.967.433)	(984.092.269)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	13	31.569.217	54.819.217
-	Nguyên giá	228		2.331.441.182	2.331.441.182
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(2.299.871.965)	(2.276.621.965)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	250		1.212.576.726	1.371.408.535
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	14	680.924.396	869.131.590
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	15	531.652.330	502.276.945
5.	Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn khác	260		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		19.322.855.501	22.219.133.107

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		295.796.967	165.091.224
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		295.796.967	165.091.224
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
2.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	26.084.893	16.181.729
3.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
4.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	-
5.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
6.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	149.997.289	37.971.114
7.	Phải trả người lao động	323		-	-
8.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
9.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325		111.750.987	98.263.997
10.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		7.821.811	10.956.067
11.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
12.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		141.987	1.718.317
13.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
14.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I.	Vốn chủ sở hữu	410	18	19.027.058.534	22.054.041.883
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.200.000.000	50.200.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		50.200.000.000	50.200.000.000
-	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		50.200.000.000	50.200.000.000
-	b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
2.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		(31.172.941.466)	(28.145.958.117)
2.1	Lợi nhuận chưa phân phối	417.1		(31.172.941.466)	(28.145.958.117)
2.1	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		440		19.322.855.501	22.219.133.107

Đơn vị tính : VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A.	TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6.	Cổ phiếu đang lưu hành	006		5.020.000	5.020.000
B.	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	19	73.867.300.000	54.559.820.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		72.720.410.000	52.205.020.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		306.490.000	-
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		840.400.000	2.354.800.000
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	20	520.450.000	31.480.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		406.190.000	31.480.000
c.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		114.260.000	-
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư <i>Đồng Việt Nam</i>	023	21	1.294.600.000	971.300.000
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		755.616.700	749.519.000
7.1	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		-	-
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	22	755.616.700	749.519.000
7.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	23	755.616.700	749.519.000
8.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		755.616.700	749.519.000
8.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		4.310	5.000

Lê Thị Hương

Kế toán trưởng
 Ngày 21 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Thị Cẩm Xuyên

Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ



Trần Duy Quang
 Tổng Giám đốc

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		-	-
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02		-	-
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		-	-
1.4	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6	Doanh thu môi giới chứng khoán	06		734.441.493	323.553.911
1.7	Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8	Doanh thu tư vấn	08		1.426.000.000	-
1.9	Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09		-	-
1.10	Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		-	-
1.11	Thu nhập hoạt động khác	11	24	1.046.816.586	1.551.943.382
	Cộng doanh thu hoạt động	20		3.207.258.079	1.875.497.293
II.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	21		-	-
2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22		-	-
2.3	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán khi phân loại lại	23		-	-
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		-	-
2.5	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-
2.7	Chi phí môi giới chứng khoán	27		2.097.879.404	1.576.775.858
2.8	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9	Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10	Chi phí lưu ký chứng khoán	30		-	-
2.11	Chi phí tư vấn tài chính	31		8.755.348	279.977
2.12	Chi phí dịch vụ khác	32		-	-
	Cộng chi phí hoạt động	40		2.106.634.752	1.577.055.835

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
III.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42		46.379.925	15.572.030
3.3	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4	Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		46.379.925	15.572.030
IV.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2	Chi phí lãi vay	52		-	1.439.797
4.3	Chi phí tài chính khác	55		-	-
	Cộng chi phí tài chính	60		-	1.439.797
V.	CHI BÁN HÀNG	61		-	-
VI.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	25	4.173.960.939	4.665.836.636
VII.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		(3.026.957.687)	(4.353.262.945)
VIII.	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1	Thu nhập khác	71		-	466.545
8.2	Chi phí khác	72		25.662	-
	Cộng kết quả hoạt động khác	80		(25.662)	466.545
IX.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		(3.026.983.349)	(4.352.796.400)
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		-	-
9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
X.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	26	-	-
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	26	-	-
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		(3.026.983.349)	(4.352.796.400)
XII.	THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	300		-	-
XIII.	THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501	27	(603)	(867)
13.2	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	502		-	-

Đỗ Thị Hương

Kế toán trưởng
 Ngày 21 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Thị Cẩm Xuyên

Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ



Trần Duy Quang
 Tổng Giám đốc

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015 (Trình bày lại)
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(2.000.000.000)	(10.200.000.000)
2.	Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		2.000.000.000	16.200.000.000
3.	Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		-	-
4.	Cổ tức đã nhận	04		-	-
5.	Tiền lãi đã thu	05		748.359.262	921.214.804
6.	Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	(1.439.797)
7.	Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(2.289.771.853)	(6.419.319.295)
8.	Tiền chi trả cho người lao động	08		(2.028.571.669)	(2.366.122.905)
9.	Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(147.855.101)	(166.864.466)
10.	Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		-	-
11.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		82.973.205.833	44.750.946.794
12.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(80.092.315.448)	(39.259.320.629)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(836.948.976)	3.459.094.506
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	-
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24		-	-
5.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay gốc	33		-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015 (Trình bày lại)
IV.	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(836.948.976)	3.459.094.506
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		13.995.308.352	10.536.213.846
	Tiền	61		895.308.352	536.213.846
	Các khoản tương đương tiền	62		13.100.000.000	10.000.000.000
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	-
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70		13.158.359.376	13.995.308.352
	Tiền	71		658.359.376	895.308.352
	Các khoản tương đương tiền	72		12.500.000.000	13.100.000.000
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	-

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015 (Trình bày lại)
1.	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		454.632.669.700	209.031.541.700
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(454.626.572.000)	(209.803.661.700)
3.	Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4.	Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5.	Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6.	Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		-	-
8.	Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	-
9.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		-	-
10.	Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		-	-
11.	Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		-	-
12.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		-	-
13.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		-	-
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		6.097.700	(772.120.000)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015 (Trình bày lại)
II.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		749.519.000	1.521.639.000
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		749.519.000	1.521.639.000
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		-	-
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		749.519.000	1.521.639.000
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		-	-
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		-	-
	Các khoản tương đương tiền	36		-	-
III.	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		755.616.700	749.519.000
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		755.616.700	749.519.000
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn	42		-	-
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		755.616.700	749.519.000
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		-	-
	Các khoản tương đương tiền	46		-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Lê Thị Hương

Kế toán trưởng
Ngày 21 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Thị Cẩm Xuyên

Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ



Trần Duy Quang
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B04-CTCK

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm (Trình bày lại)		Số tăng/ giảm						Số dư cuối năm	
		31/12/2014	12/31/2015	Năm 2015		Năm 2016		31/12/2015	31/12/2016		
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
I. Biến động vốn chủ sở hữu											
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.200.000.000	50.200.000.000	-	-	-	-	50.200.000.000	50.200.000.000		
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.200.000.000	50.200.000.000	-	-	-	-	50.200.000.000	50.200.000.000		
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-		
2. Lợi nhuận (lỗ) chưa phân phối		(23.793.161.717)	(28.145.958.117)	4.352.796.400	4.352.796.400	-	3.026.983.349	(28.145.958.117)	(31.172.941.466)		
2.1. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế đã thực hiện		(23.793.161.717)	(28.145.958.117)	4.352.796.400	4.352.796.400	-	3.026.983.349	(28.145.958.117)	(31.172.941.466)		
2.2. Lợi nhuận (lỗ) chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-		
Tổng cộng		26.406.838.283	22.054.041.883	-	4.352.796.400	-	3.026.983.349	22.054.041.883	19.027.058.534		

Phạm Thị Phương
Nguyễn Thị Quỳnh Anh

Trần Duy Quảng

Kế toán trưởng
 Ngày 21 tháng 3 năm 2017

Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính được đính kèm.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán HVS Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 99/UBCK-GP ngày 15/12/2008 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp, giấy phép điều chỉnh số 30/GPĐC-UBCK ngày 17/8/2016 về việc thay đổi người đại diện pháp luật từ ông Nguyễn Nhật Minh Triều sang Ông Trần Duy Quang, giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK ngày 25/3/2014 về việc đổi trụ sở hoạt động và tên công ty.

Vốn điều lệ : 50.200.000.000 VND.

Vốn pháp định : 35.000.000.000 VND.

Trụ sở hoạt động : Tầng 1 cao ốc Saigon Prime, số 107 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 06, quận 03, TP HCM

Hoạt động kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh chứng khoán.

Hoạt động chính của công ty là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán..

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán**

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam “VND” và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3.1 Chế độ kế toán áp dụng (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014. Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 334/2016/TT-BTC này đưa ra các quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Riêng các quy định về giá trị hợp lý chỉ áp dụng khi Luật Kế toán cho phép. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính năm 2015 theo quy định của Thông tư số 334/2016/TT-BTC khi so sánh với số liệu báo cáo tài chính năm 2016.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.2 Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính:**4.2.1 Nguyên tắc phân loại TSTC và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của công ty chứng khoán**

Tài sản tài chính được phân loại thành bốn loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.2.1 Nguyên tắc phân loại TSTC và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của công ty chứng khoán (Tiếp theo)

b) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và
- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

c) TSTC sẵn sàng để bán (AFS):

AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

d) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay thuộc Danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo qui định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

4.2.2 Nguyên tắc đánh giá lại các TSTC:

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với qui định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các công ty không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.2.2 Nguyên tắc đánh giá lại các TSTC (tiếp theo)

Năm 2016 luật kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty chỉ thực hiện đánh giá lại chứng khoán khi có giá thị trường giảm so với giá gốc.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại TSTC FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện theo hai chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận thông qua nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý” và được trình bày vào chỉ tiêu “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” trên Báo cáo Thu nhập toàn diện.

4.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Vật kiến trúc	05
Thiết bị văn phòng	03-05
Tài sản cố định vô hình	05

4.6 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.6 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào “Chi phí quản lý” trong năm.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Phân chi lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.11 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.11 Thuế (Tiếp theo)*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám Đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám Đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty là rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

4.12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 6. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 – 5 năm	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Ngày 31/12/2016				
Phải trả nhà cung cấp	-	-	-	-
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	-	111.750.987	-	111.750.987
Các khoản phải trả khác và phải trả hoạt động chứng khoán	-	26.084.893	-	26.084.893
	-	137.835.880	-	137.835.880
Ngày 31/12/2015				
Phải trả nhà cung cấp	-	-	-	-
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	-	98.263.997	-	98.263.997
Các khoản phải trả khác và phải trả hoạt động chứng khoán	-	16.181.729	-	16.181.729
	-	114.445.726	-	114.445.726

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
Của nhà đầu tư		
<i>Cổ phiếu</i>	47.473.378	453.104.382.200
<i>Chứng khoán khác</i>	-	-
Cộng	47.473.378	453.104.382.200

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền gửi ngân hàng	658.359.376	895.308.352
Các khoản tương đương tiền	12.500.000.000 (*)	13.100.000.000
Cộng	13.158.359.376	13.995.308.352

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng :

	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	2.000.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	2.000.000.000	-
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000

8. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Cuối năm	Đầu năm
Ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	246.447.813	666.909.520
Cộng	246.447.813	666.909.520

9. PHẢI THU VÀ DỰ THU CỐ TỨC, TIỀN LÃI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Cuối năm	Đầu năm
Lãi tiền gửi kỳ hạn dự thu	95.372.224	122.158.886
Cộng	95.372.224	122.158.886

10. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Tam Điệp	581.644.800 (*)	1.163.289.600
Khác	1.592.920	50.482.931
Cộng	583.237.720	1.213.772.531

(*) Khoản ứng trước tiền thuê văn phòng.

11. TẠM ỨNG

	Cuối năm	Đầu năm
Ông Nguyễn Nhật Minh Triều	-	93.764.824
Ông Trần Duy Quang	-	-
Các nhân viên khác	3.000.000	3.000.000
Cộng	3.000.000	96.764.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

TSCĐ hữu hình	Vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	158.167.128	46.800.000	3.440.702.862	3.645.669.990
Số dư cuối năm	158.167.128	46.800.000	3.440.702.862	3.645.669.990
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	158.167.128	27.887.097	798.038.044	984.092.269
Tăng trong năm	-	15.600.000	676.275.164	691.875.164
Khấu hao	-	15.600.000	676.275.164	691.875.164
Số dư cuối năm	158.167.128	43.487.097	1.474.313.208	1.675.967.433
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	18.912.903	2.642.664.818	2.661.577.721
Số dư cuối năm	-	3.312.903	1.966.389.654	1.969.702.557

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

TSCĐ vô hình	Phần mềm quản lý	Khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.185.441.182	146.000.000	2.331.441.182
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	2.185.441.182	146.000.000	2.331.441.182
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.185.441.182	91.180.783	2.276.621.965
Khấu hao trong năm	-	23.250.000	23.250.000
Số dư cuối năm	2.185.441.182	114.430.783	2.299.871.965
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	54.819.217	54.819.217
Số dư cuối năm	-	31.569.217	31.569.217

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2016	Năm 2015
Đầu năm	869.131.590	1.731.752.232
Tăng trong năm	1.302.384.253	325.740.658
Phân bổ vào chi phí trong năm	1.490.591.447	1.188.361.300
Cuối năm/kỳ	680.924.396 (*)	869.131.590
(*) Bao gồm		
Phí thuê văn phòng	110.160.000	
Chi phí nâng cấp phần mềm	212.500.000	
Chi phí khác	122.296.441	
Cộng	680.924.396	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

15. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	259.311.370	259.311.370
Tiền lãi phân bổ hàng năm	152.340.960	122.965.575
Cộng	531.652.330	502.276.945

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả Sở giao dịch và Trung tâm lưu ký chứng khoán	10.884.233	5.718.115
Khác	15.200.660	10.463.614
Cộng	26.084.893	16.181.729

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
Thuế GTGT	-	168.140.957	70.016.455	98.124.502
Thuế thu nhập cá nhân	37.971.114	294.907.927	281.006.254	51.872.787
Cộng	37.971.114	463.048.884	351.022.709	149.997.289

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50.200.000.000	(23.793.161.717)	26.406.838.283
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	(4.352.796.400)	(4.352.796.400)
Số dư cuối năm trước	50.200.000.000	(28.145.958.117)	22.054.041.883
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	(3.026.983.349)	(3.026.983.349)
Số dư cuối năm	50.200.000.000	(31.172.941.466)	19.027.058.534

Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.020.000	5.020.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.020.000	5.020.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.020.000	5.020.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.020.000	5.020.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.020.000	5.020.000

19. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do do chuyển nhượng	72.720.410.000	52.205.020.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	306.490.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	840.400.000	2.354.800.000
Cộng	73.867.300.000	54.589.820.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	406.190.000	31.480.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	114.260.000	-
Cộng	520.450.000	31.480.000

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	1.294.600.000	971.300.000
Cộng	1.294.600.000	971.300.000

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	755.616.700	749.519.000
Cộng	755.616.700	749.519.000

23. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

Loại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	755.616.700	749.519.000
Cộng	755.616.700	749.519.000

24. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	704.568.059	935.758.411
Doanh thu ứng trước tiền bán chứng khoán	86.038.957	51.589.853
Doanh thu khác	256.209.570	564.595.118
Cộng	1.046.816.586	1.551.943.382

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân viên quản lý	1.510.170.932	1.791.718.610
Chi phí vật liệu quản lý	44.008.805	108.171.955
Chi phí đồ dùng văn phòng	266.708.982	260.875.505
Chi phí khấu hao tài sản cố định	570.574.800	537.953.711
Thuế, phí và lệ phí	120.453.854	64.055.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.490.796.697	1.745.169.139
Chi phí bằng tiền khác	171.246.869	157.891.764
Cộng	4.173.960.939	4.665.836.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
- Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	(3.026.983.349)	(4.352.796.400)
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế/(Lỗ được chuyển)	-	-
Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Thuế suất	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Cộng Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

27. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	(3.026.983.349)	(4.352.796.400)
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.020.000	5.020.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phần (EPS)	(603)	(867)

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ là 386.650.000 đồng.

Trong năm, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Ông Trần Duy Quang	Tổng giám đốc	Tạm ứng công tác và hoàn ứng	1.318.000.000

28. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

Lê Thị Hương
Kế toán trưởng
Ngày 21 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Thị Cẩm Huyền
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ

Trần Duy Quang
Tổng Giám đốc

